

Bản án số: 22/2021/HS-ST  
Ngày: 29/6/2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẮC KẠN**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Thúy*
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Lộc Trang*

*Bà Phạm Thị Loan*

*- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Thị Bưởi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Nông Triệu Phi và bà Bàn Thị Hương - Kiểm sát viên.*

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 45/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HS ngày 22/01/2021 đối với bị cáo:

**Đình Thị M;** Tên gọi khác: Không có.

Sinh ngày 01/9/1983 tại huyện B, tỉnh Bắc Kạn.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 2, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; chỗ ở: Tổ K, phường H, thành phố B1, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường tại UBND xã S; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đình Văn N (đã chết) và bà Hoàng Thị L; có chồng là Nông Văn Tr và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

*- Bị hại: Ủy ban nhân dân xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn.*

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn A, sinh năm 1979 – chức vụ: Chủ tịch UBND xã S. Có mặt.

*- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông **Nguyễn Duy T** – sinh năm 1960; trú tại: Thôn L, xã S, huyện B, tỉnh

Bắc Kạn. Có mặt.

2. Ông **Ma Văn T1** – sinh năm 1973; trú tại: Thôn N, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

3. Chị **Nguyễn Thị Th** – sinh năm 1984; trú tại: Tổ 11B, phường Đ, thành phố B1, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

4. Ông **Mạc Văn Đ** – sinh năm 1966; trú tại: Thôn 1B, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

5. Ông **Nông Văn B** – sinh năm 1970; trú tại: Thôn C, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

6. Bà **Nông Thị T2** – sinh năm 1969; trú tại: Thôn L, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

7. Anh **Phùng Văn D** – sinh năm 1985; trú tại: Thôn 3, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

- *Những người làm chứng:*

1. Bà **Hà Thị H** – sinh năm 1975; trú tại: Thôn C, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

2. Anh **Phạm Tuấn M** – sinh năm 1980; trú tại: Thôn Đ, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

3. Ông **Chu Văn L** – sinh năm 1966; trú tại: Phố N, thị trấn P, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

4. Ông **Phùng Văn Th1** – sinh năm 1964; trú tại: Thôn N, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

5. Anh **Hoàng Nguyên Kh** – sinh năm 1979; trú tại: Thôn N, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

6. Ông **Bàn Văn B** – sinh năm 1963; trú tại: Thôn N, xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2017, Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn là chủ đầu tư xây dựng 02 công trình, được đầu tư từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, cấp cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Sau đây viết tắt là MTQG XDNTM), gồm đường liên thôn từ P xuống thôn 3 đến thôn N, xã S và đường giao thông trục thôn L, xã S.

Ngày 27/3/2017, UBND xã S, ban hành Quyết định số 20/QĐ-UBND, về việc kiện toàn tổ thẩm định dự toán các công trình xây dựng nông thôn mới, gồm: ông Ma Văn T, Chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã, là Tổ trưởng; ông Hoàng Nguyên Kh, Chức vụ Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã, Trưởng ban Giám sát

cộng đồng là tổ viên; Chu Văn L, Đinh Thị M, công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã là tổ viên; Nguyễn Thị Th, công chức Kế toán Ngân sách xã là tổ viên. Tổ thẩm định có trách nhiệm thẩm định dự toán các công trình xây dựng nông thôn mới của xã S (Trong đó có hai công trình đường giao thông trên).

Trong tháng 5 và tháng 6/2017, UBND xã S phân công Đinh Thị M phối hợp với ban phát triển thôn 3, 3B, thôn L, đo đạc, lập dự toán hai công trình trên, ngày 12/6/2017, M đã hoàn thiện dự toán.

Ngày 15/6/2017, UBND xã S ban hành Quyết định số 64a/QĐ-UBND, về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Chương trình MTQG XDNTM và giảm nghèo xã S. Tại Quyết định phân công ông Nguyễn Duy T, Chủ tịch UBND xã là Trưởng ban; Đinh Thị M là thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ trưởng tổ giúp việc Chương trình nông thôn mới, được giao nhiệm vụ điều hành thành viên tổ giúp việc về chương trình nông thôn mới, thực hiện nội dung ban chỉ đạo giao, phụ trách lĩnh vực sản xuất thủy lợi, các công trình xây dựng nông thôn mới, cụ thể đối với hai công trình trên Đinh Thị M thực hiện việc hỗ trợ, giúp các Ban phát triển thôn lập dự toán; soạn thảo hợp đồng, thanh lý hợp đồng; soạn thảo các biên bản nghiệm thu; lấy hóa đơn, hoàn thiện hồ sơ thanh, quyết toán; trực tiếp xây dựng báo cáo, kế hoạch thực hiện chương trình MTQG XDNTM. Ngày 16/6/2017, Tổ thẩm định, ban phát triển thôn 3, 3B, thôn L họp tại hội trường UBND xã S (Không có mặt ông Hoàng Nguyên Kh), có mời ông Nguyễn Duy T tham gia cùng, quá trình họp Đinh Thị M thông qua giá trị dự toán hai công trình nông thôn mới. Sau khi thống nhất giá trị dự toán, M soạn thảo báo cáo kết quả thẩm định trình ông Ma Văn T1 ký, đồng thời soạn thảo Quyết định phê duyệt dự toán hai công trình, trình chủ đầu tư ký vào ngày 20/6/2017. Bản thân các cá nhân tổ thẩm định như ông T1, ông Kh, ông L, bà T2 không có chuyên ngành xây dựng, chưa được đi tập huấn về việc lập dự toán. Còn Đinh Thị M được giao phụ trách nông thôn mới của xã S nên được tham gia lớp bồi dưỡng tập huấn nâng cao năng lực thực hiện chương trình nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 do UBND tỉnh Bắc Kạn tổ chức.

Trước khi thi công công trình, UBND xã S có mời đại diện ban phát triển thôn 3, 3B, thôn L, các đơn vị cung cấp vật liệu cho hai công trình để thống nhất giá vật liệu chưa có hóa đơn, gồm đơn vị hộ kinh doanh Nông Văn B, địa chỉ tại thôn C, thị trấn P, huyện B cung cấp vật liệu cho công trình đường giao thông trục thôn L; Công ty TNHH MTV Trường Bích, địa chỉ thôn N, xã C, huyện B, cung cấp vật liệu cho công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N, kết quả thống nhất: Đá 2x4, cát khoảng từ 400.000 đồng/m<sup>3</sup> đến 450.000 đồng/m<sup>3</sup>; xi măng khoảng 1.600.000 đồng/tấn; cấp phối đá dăm loại 2 khoảng 350.000 đồng/m<sup>3</sup>, nếu sau này có phát sinh hóa đơn thì giá sẽ cao hơn giá thống nhất.

Ngày 30/11/2017, Ban Quản lý Chương trình MTQG XDNTM xã S ký hợp đồng số 05/2017/HĐ-XD với cộng đồng dân cư thôn L, đại diện là Nông Thị T2 -

Trưởng thôn, thi công xây dựng công trình đường giao thông trục thôn L, xã S và ngày 01/12/2017, ký hợp đồng số 06/2017/HĐ-XD với cộng đồng dân cư thôn 3, 3B, đại diện là Phùng Văn D - Trưởng thôn 3, thi công xây dựng công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N, xã S, hình thức hợp đồng theo đơn giá cố định. Thời gian hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của hợp đồng trong khoảng 30 ngày, từ ngày 01/12/2017 đến hết ngày 31/12/2017. Thực tế đến ngày 31/12/2017, công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N chưa thi công mặt đường bê tông xi măng, công trình đường giao thông trục thôn L thi công đạt khoảng 40% khối lượng theo hợp đồng. Đến trước ngày 26/01/2018 hai công trình trên thi công đạt khoảng 80% đến 90% khối lượng theo hợp đồng đã ký. Nhưng do đơn vị thi công, đơn vị cung cấp vật liệu yêu cầu chủ đầu tư thanh toán tiền và với mục đích giữ vốn nên Ban chỉ đạo, Ban quản lý gồm ông Nguyễn Duy Tr, ông Ma Văn T1, ông Bàn Văn B - Bí thư Đảng ủy xã, ông Phùng Văn Th1 - Phó chủ tịch HĐND xã, Đinh Thị M, Nguyễn Thị Th và đại diện ban phát triển thôn cùng một số thành viên liên quan tiến hành họp, thống nhất việc lập hồ sơ nghiệm thu đầy đủ khối lượng của hai công trình, để rút toàn bộ vốn đầu tư. Tại cuộc họp, M và Th có ý kiến: Hiện tại khối lượng công trình chưa đạt so với dự toán được duyệt, nhưng không thanh toán trước 31/01/2018 thì sẽ bị chuyển nguồn sang năm 2018 (Khoảng tháng 7, 8/2018 mới được giải ngân), nên cần hoàn tất việc lập hồ sơ thanh toán trước thi công xong, bù khối lượng sau, nhưng thời gian tại các biên bản nghiệm thu khối lượng phải ghi trước ngày 01/01/2018. Sau đó, ông Tr kết luận giao cho M và Th lập hồ sơ thanh, quyết toán. Đối với hồ sơ thanh toán, M và Th nắm được quy trình, thủ tục thực hiện do những năm trước hai người đã được phân công làm hồ sơ thanh quyết toán các công trình nông thôn mới tương tự.

Sau khi hoàn tất hồ sơ thanh toán, ngày 26/01/2018, ông Mạc Văn Đ - Thủ quỹ của UBND xã S, được Nông Thị Th2 và Phùng Văn D ủy quyền rút vốn đầu tư hai công trình đường giao thông nông thôn mới tại NHNN & PTNT Agribank B, với số tiền: 1.112.842.768 đồng, trong đó công trình đường giao thông liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N là: 721.694.525 đồng và công trình đường giao thông trục thôn L là: 391.148.243 đồng, khi ông Đ đi rút tiền có Th đi cùng. Thủ tục hồ sơ thanh toán, M và Th đã thực hiện theo đúng biểu mẫu văn bản hướng dẫn liên quan đến công trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Rút được số tiền trên, ông Nguyễn Duy Tr chỉ đạo ông Mạc Văn Đ nhập vào quỹ UBND xã để thanh toán cho đơn vị thi công và đơn vị cung cấp vật liệu.

Khoảng 09 giờ 30 phút đến 10 giờ 00 phút, ngày 07/02/2018, Đinh Thị M sang phòng làm việc của ông Nguyễn Duy Tr báo cáo và xin ý kiến rút tiền từ số tiền 1.112.842.768 đồng, để viết hóa đơn mua vật liệu hai công trình đường giao thông trục thôn L và công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N với nội dung hiện tại Công ty TNHH MTV Trường Bích không cung cấp được hóa

đơn, đề xuất viết hóa đơn tại hộ kinh doanh Nông Văn B với số vật liệu do Công ty TNHH MTV Trường Bích cung cấp, ông Tr đồng ý. Khi xin ý kiến M không nói số tiền rút để viết hóa đơn là bao nhiêu, khi đó chỉ có ông Trg và M, tiếp đến M gặp ông Đ và nói “Anh Tr đồng ý cho em rút tiền đi viết hóa đơn hai công trình nông thôn mới”, ông Đ biết UBND xã phân công M phụ trách nông thôn mới nên không hỏi gì, mà đưa số tiền theo đề nghị. M rút số tiền 111.000.000 đồng, trước đó đã rút số tiền 6.000.000 đồng. Cả hai lần nhận tiền M đều ký nhận vào sổ quỹ của UBND xã do ông Đ quản lý, với tổng số tiền rút là 117.000.000 đồng. Ngày 07/02/2018 M gọi điện cho ông Nông Văn B đề nghị viết hóa đơn cung cấp vật liệu cho hai công trình trên thì ông B nói “Không có hóa đơn đỏ hóa đơn giá trị gia tăng, chỉ có hóa đơn đỏ thông thường”, M trả lời “Không cần hóa đơn giá trị gia tăng”, ông B đồng ý, cùng ngày 07/02/2018 M đến nhà ông B cùng ông B và bà Hà Thị H (vợ ông B), sinh năm 1975, trú tại thôn C, thị trấn P, huyện B, tính toán phần trăm thuế đối với từng loại vật liệu. Trong quá trình tính toán, M và ông B có thống nhất tính toán % lớn hơn thực tế đối với một số loại vật liệu để chi phí cho việc viết hóa đơn không đúng thực tế. Tổng số tiền M thanh toán cho ông B là 36.170.238 đồng, trong đó thực tế số tiền ông B phải nộp thuế là 20.845.963 đồng, số tiền ông B được hưởng lợi là 15.324.275 đồng. Số tiền còn thừa lại sau khi viết hóa đơn là: 117.000.000 đồng - 36.170.238 đồng = 80.829.762 đồng (Tám mươi triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng).

Ngày 13/02/2018, Đinh Thị M đến trụ sở UBND xã P (nay là thị trấn P), gặp ông Phạm Tuấn M, sinh năm 1980, công chức ĐC-XD-NN&MT thị trấn P lấy quyền hóa đơn của ông B về viết hóa đơn số 0000559, số 0000560 và điền ngày 15/12/2017 để thể hiện mua toàn bộ số vật liệu theo dự toán của hai công trình. Tiếp đó đưa cho ông D và bà T2 ký vào ô người mua hàng tại hai hóa đơn trên, sau đó đưa cho ông B ký vào ô người bán hàng rồi M xé lấy liên 2 mang về bổ sung hồ sơ.

Ngày 24/4/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện B đã ra Quyết định Trưng cầu giám định số 23. Tại bản Kết luận giám định số 22 ngày 06/6/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn kết luận:

- Các chữ viết “Đinh Thị M” tại mặt sau tờ số 11, dòng 3 (Trên xuống) sau các chữ viết “Ngày 07/02/2018 M rút: 111.000.000đ” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) với chữ viết của Đinh Thị M trên mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký không đọc được tại mặt sau tờ số 9, dòng 17 (Dưới lên) sau các chữ viết “2, M rút: 6.000.000đ” và mặt sau tờ số 11, dòng 3 (Trên xuống) sau các chữ viết “Ngày 07/02/2018 M rút: 111.000.000đ” trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A) với chữ ký của Đinh Thị M trên mẫu so sánh (Ký hiệu: M1, M2, M3) là do cùng một người viết ra.

Tại Cơ quan điều tra từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/8/2020, Đinh Thị M khai nhận: Đối với số tiền còn lại 80.829.762 đồng, buổi sáng ngày 08/02/2018 tại phòng làm việc của M, khi đó chỉ có M và Th. M trao đổi cụ thể với Th về tiền viết hóa đơn và nói “Em ơi hôm qua chị đi viết hóa đơn số tiền còn lại là 80.829.762 đồng thì làm thế nào”, Th nói “Chị xem còn cái gì không, tính xem công cán như thế nào” M nói tiếp “Công cán chị em mình như nhau, thì chia đều”, Th nói “Công của chị thì nhiều hơn công của em” M nói “Công của chị em mình như nhau cả” Th nói “Chị làm nhiều hơn thì hưởng nhiều hơn” nói xong M đưa cho Th 27.000.000 đồng, số tiền còn lại 53.829.762 đồng M giữ lại chi tiêu cá nhân hết.

Tuy nhiên từ ngày 04/9/2020 Đinh Thị M khai nhận, trong tổng số tiền 117.000.000 đồng, thì 6.000.000 đồng rút trước, M đã đưa cho Th ngay khi rút với ông Đ. Số tiền 111.000.000 đồng M rút từ ông Đ ngày 07/02/2018, đi viết hóa đơn hết 36.170.238 đồng, còn 74.829.762 đồng. Đến buổi sáng ngày 08/02/2018 tại phòng làm việc của M, chỉ có M và Th, trao đổi: M nói “Tiền thừa viết hóa đơn có phải gửi lại quỹ không”, Th trả lời: “Chị cứ cầm đi và tính toán, công chị nhiều hưởng nhiều, công em ít hưởng ít”, M nói tiếp: “Công chị em mình như nhau, không ai hơn ai cả”, Th lại nói: “Thế thì chị cứ đưa em 7.000.000 đồng, chị 7.000.000 đồng, anh Tr 8.000.000 đồng, còn lại chị cứ giữ ở đấy đã”. Sau đó, M đưa cho Th 7.000.000 đồng, số tiền còn lại cất vào tủ tại phòng làm việc. Đến khoảng ngày 18/02/2018, Th qua phòng làm việc của M hỏi “Còn tiền không cho em 25.000.000 đồng”, thì M đưa cho Th số tiền này. Khoảng từ ngày 18/02/2018 đến 25/02/2018 ông Nguyễn Duy Tr sang phòng làm việc của M hỏi “Chuyên gia nông thôn mới còn tiền không cho anh 8.000.000 đồng”, M trả lời “Còn bác ạ”, đến khoảng 11 giờ cùng ngày M cầm 8.000.000 đồng sang phòng làm việc đưa cho ông Tr. Số tiền 34.829.762 đồng M sử dụng chi phí phục vụ tiếp khách cho các đoàn, tổ công tác đến UBND xã S làm việc liên quan đến chương trình nông thôn mới, nhưng không có hóa đơn, chứng từ.

Nguyễn Thị Th khai nhận không được trao đổi, thống nhất, nhận tiền từ số tiền viết hóa đơn còn thừa và bản thân không biết việc Đinh Thị M rút tiền và sử dụng số tiền đó; Nguyễn Duy Tr khai nhận mục đích hỏi M số tiền 8.000.000 đồng, ý là M còn tiền thì cho vay, M nói là có nhưng không nói là tiền của cá nhân hay tiền hai công trình nên ông Tr không biết số tiền này là tiền do M đi viết hóa đơn còn thừa, sau đó ông Tr đã trả tiền nhưng M chưa lấy. Ông Tr cũng không được chỉ đạo M sử dụng tiền đầu tư của hai công trình để tiếp khách.

Tại Bản cáo trạng số 45/CT-VKS-BT ngày 24/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố bị cáo Đinh Thị M về tội: “*Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 355/BLHS;

**\* Điều luật có nội dung:**

*“1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng ..., thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm:*

...

2...”

Tại phiên tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện B giữ nguyên nội dung truy tố đối với bị cáo và đề nghị:

Áp dụng khoản 1 Điều 355, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65/BLHS

Xử phạt bị cáo Đinh Thị M từ 24 đến 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 đến 60 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn nơi bị cáo làm việc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp thay đổi nơi làm việc thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Về hình phạt bổ sung là phạt tiền: Tại biên bản xác minh tại địa phương thấy ngoài hưởng lương theo quy định, bị cáo không có tài sản riêng. Bản thân bị cáo bị bệnh cường giáp đang phải điều trị. Ngoài ra, còn có 02 con nhỏ đang trong độ tuổi ăn học. Xét thấy không có khả năng thi hành, do đó không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48/BLHS; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589/BLDS. Buộc bị cáo Đinh Thị M phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 80.829.762 đồng (Tám mươi triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng) cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Buộc ông Nông Văn B phải bồi thường cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền là 15.324.275đ (mười năm triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn, hai trăm bảy mươi năm đồng) do được hưởng lợi từ việc viết hóa đơn. Việc thi hành án thực hiện theo Điều 357/BLDS.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47/BLHS; Điều 106/BLTTHS.

- Số tiền 53.830.000 đồng do bị cáo M nộp ngày 13/7/2018 và số tiền 27.000.000 đồng bị cáo M nộp ngày 10/11/2020 tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án cho bị cáo M;

- Số tiền 15.325.000 đồng do Nông Văn B nộp ngày 16/7/2018 tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án cho ông B;

- Số tiền 117.118.000 đồng do UBND xã S giao nộp ngày 09/01/2020 trả lại UBND xã S để xử lý theo quy định.

- Đối với 01 (một) quyển sổ bìa màu đen kích thước 20,5x30,5cm dày 2,8cm bên trong có nhiều chữ viết, chữ ký gồm 198 bút lục lưu theo hồ sơ vụ án;

- 01 (một) bộ hồ sơ công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N, xã S gồm 65 bút lục; 01 (một) bộ hồ sơ đường giao thông trục thôn L, xã S gồm 67 bút lục đã trả lại cho UBND xã S;

- Đối với 01 (một) quyển vở màu vàng bìa vỏ có điền chữ vật liệu S, thôn L 2017, Cơ quan điều tra đã trả lại cho Nông Văn B.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi vi phạm như cáo trạng đã nêu, không có khiếu nại về hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Về các quyết định của bản án bị cáo thi hành theo quy định.

Người đại diện của bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền theo quy định. Trong thời gian công tác tại UBND xã S, bị cáo M là người năng nổ, nhiệt tình, có trách nhiệm cao trong công việc và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao do đó UBND xã S đề nghị HĐXX xem xét cho bị cáo cải tạo tại địa phương, UBND xã sẽ có trách nhiệm giám sát, giáo dục bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Duy Tr được chỉ đạo ông Đ cất giữ nguồn vốn đầu tư hai công trình tại kết sắt UBND xã, được thống nhất nghiệm thu toàn bộ khối lượng hai công trình để rút hết vốn đầu tư theo dự toán, mặc dù biết là chưa hoàn thành công trình. Ông Tr thừa nhận được M xin ý kiến rút tiền đi viết hóa đơn hai công trình nhưng không báo cáo số tiền cụ thể rút và không biết M rút tiền với ông Mạc Văn Đ là bao nhiêu. Sau khi viết xong hóa đơn, bị cáo M cũng không báo cáo quá trình chi tiêu tiền đã rút đi viết hóa đơn, chỉ báo cáo là đã viết xong hóa đơn hai công trình và ông Tr cũng không hỏi là hết bao nhiêu tiền. Đối với số tiền ông nhận từ bị cáo M là 8.000.000 đồng ông không biết đó là từ tiền còn thừa sau khi đi viết hóa đơn, mục đích ông hỏi bị cáo M là vay tiền cá nhân giữa ông và bị cáo M.

Ông Ma Văn T1 quá trình tham gia vào Ban quản lý dự án chưa được tập huấn thực hiện chương trình nông thôn mới. Ông T1 thừa nhận được thống nhất nghiệm thu toàn bộ khối lượng hai công trình để rút hết vốn đầu tư theo dự toán mặc dù biết là chưa hoàn thành công trình; biết việc hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng tăng so với thực tế thi công là sai quy định nhưng vẫn ký để hoàn tất hồ sơ thanh toán. Việc bị cáo M rút tiền đi viết hóa đơn ông không biết.

Ông Mạc Văn Đ thừa nhận khi bị cáo Đình Thị M rút số tiền 117.000.000 đồng để đi viết hóa đơn hai công trình nông thôn mới xã S năm 2017, không có đầy đủ thủ tục theo quy định, nhưng vẫn chi tiền cho bị cáo M là sai quy định. Việc chi số tiền 117.000.000đ cho bị cáo M không có đầy đủ thủ tục theo quy định là do ông Đ tin tưởng, biết bị cáo M được giao phụ trách chương trình nông thôn mới nên khi bị cáo M yêu cầu, ông Đ đã thực hiện. Việc bị cáo M chi hết bao nhiêu tiền và số tiền thừa bao nhiêu ông không biết.

Đối với Nguyễn Thị Th là thành viên Ban quản lý dự án chương trình MTQG XDNTM xã S, kiêm kế toán ban quản lý dự án. Tuy nhiên, khi bị cáo Đình Thị M rút tiền đi viết hóa đơn hai công trình nông thôn mới nêu trên đã không kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Bản thân được tham gia thống nhất nghiệm thu



toàn bộ khối lượng hai công trình để rút toàn bộ vốn đầu tư theo dự toán, mặc dù nhận thức biết là sai quy định. Chị Th khẳng định không được nhận khoản tiền nào từ bị cáo M.

Ông Hoàng Nguyên Kh và Chu Văn L là thành viên tổ thẩm định, bản thân không có chuyên ngành xây dựng, chưa được đi tập huấn về việc lập dự toán nên khi ký các văn bản đã không đọc các nội dung. Việc bị cáo M thực hiện việc rút tiền mua hóa đơn các ông không biết.

Anh Phùng Văn D và chị Nông Thị T2 biết việc hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng tăng so với thực tế thi công và nội dung trong hai hóa đơn 0000559 và 0000560 không đúng thực tế nhưng vẫn ký, là do bị cáo Đinh Thị M bảo để hoàn tất hồ sơ thanh toán và cũng do không có chuyên môn.

Ông Nông Văn B khẳng định có được thống nhất với bị cáo M về việc viết hóa đơn cho bị cáo Đinh Thị M với số tiền 36.170.238đ, trong đó số tiền thuế thực tế phải nộp là 20.845.963đ, số tiền được hưởng lợi là 15.324.275đ.

Ông Bàn Văn B1 và ông Phùng Văn Th1 có được tham gia họp, thống nhất việc lập hồ sơ nghiệm thu đầy đủ khối lượng của hai công trình, để rút toàn bộ vốn đầu tư. Quá trình rút vốn và việc bị cáo M rút tiền mua hóa đơn các ông không biết.

Ông Phạm Tuấn M có được đưa lấy quyền hóa đơn của ông B gửi trước đó cho bị cáo M, các nội dung khác liên quan đến vụ án ông không biết.

Bà Hà Thị H có được tính toán lại theo số liệu ông Bảy và bị cáo M đã tính toán trước đó, các nội dung khác bà không biết.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi của mình, xin được cải tạo tại địa phương để có cơ hội được sửa chữa lỗi lầm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa xác định:

Năm 2017, Đinh Thị M là công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường tại UBND xã S, huyện B, được phân công nhiệm vụ là thành viên tổ thẩm định, thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ trưởng tổ giúp việc Chương trình MTQG XDNTM, đối với hai công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N, xã S và đường giao thông trục thôn L, xã S. M đã hỗ trợ, giúp các Ban phát triển

thôn lập dự toán; soạn thảo hợp đồng, thanh lý hợp đồng; soạn thảo các biên bản nghiệm thu; lấy hóa đơn, hoàn thiện hồ sơ thanh, quyết toán. Quá trình thực hiện nhiệm vụ M đã rút số tiền 117.000.000 đồng của hai công trình trên để đi viết hóa đơn. Ngày 07/02/2018 Mỹ viết hóa đơn hết 36.170.238 đồng, lợi dụng sự quản lý, chỉ đạo không chặt chẽ, thiếu trách nhiệm, thiếu hiểu biết, lợi dụng lòng tin của lãnh đạo UBND xã S và những người có trách nhiệm liên quan, M đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền còn lại là 80.829.762 đồng (Tám mươi triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng).

Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố. Xét thấy lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Số tiền bị cáo chiếm đoạt không phải là tiền từ chương trình mục tiêu xóa đói, giảm nghèo. Do đó việc truy tố, xét xử bị cáo Đinh Thị M về tội: *“Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản”* quy định tại khoản 1 Điều 355/ BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét tính chất, hành vi của bị cáo gây ra đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước vì vậy cần buộc bị cáo phải chịu một hình phạt nhất định nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[3]. *Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:*

- Bị cáo có nhân thân tốt. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51/BLHS. Bị cáo đã nộp khoản tiền tương ứng số tiền do bị cáo chiếm đoạt để bồi thường khắc phục hậu quả do đó được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51/BLHS. Bị cáo có bố, mẹ đẻ là ông Đinh Văn N và bà Hoàng Thị L được tặng thưởng Huân chương kháng chiến , tại phiên tòa đại diện bị hại xin giảm nhẹ cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51/BLHS.

Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú và nơi làm việc cụ thể rõ ràng, ngoài lần phạm tội này bị cáo luôn chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa đại diện UBND xã S nơi bị cáo công tác đề nghị HĐXX cho bị cáo cải tạo tại địa phương và sẽ có trách nhiệm giám sát, giáo dục bị cáo. Vận dụng tinh thần Nghị quyết số 03/2020/HĐTP, ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 về các tội phạm tham nhũng và các tội phạm khác về chức vụ, HĐXX thấy rằng áp dụng Điều 65 của BLHS thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo mà vẫn đảm bảo được việc răn đe giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[4]. *Trong vụ án này có những người liên quan, cụ thể:*

- Đối với Nguyễn Duy Tr, bản thân là trưởng Ban Quản lý chương trình MTQG XDNTM xã S kiêm Chủ tài khoản, Trưởng ban chỉ đạo chương trình MTQG XDNTM và giảm nghèo xã Sh. Ông Tr thừa nhận được M xin ý kiến rút tiền đi viết hóa đơn hai công trình nhưng không báo cáo số tiền cụ thể rút và không biết M rút tiền với ông Mạc Văn Đ là bao nhiêu. Sau khi viết xong hóa đơn, bị cáo M cũng không báo cáo quá trình chi tiêu tiền đã rút đi viết hóa đơn, chỉ báo cáo là đã viết xong hóa đơn hai công trình và ông Tr cũng không hỏi là hết bao nhiêu tiền. Hành vi này của ông Tr là sai quy định về chế độ tài chính kế toán của Nhà nước. Qua xác minh tại cơ quan thuế thì 02 hóa đơn mà bị cáo M viết tại hộ kinh doanh Nông Văn B là hợp pháp do đó hành vi của ông Tr chưa đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, quy định tại Điều 360 BLHS.

Ông Tr được chỉ đạo ông Đ cất giữ nguồn vốn đầu tư hai công trình tại kết sất UBND xã, được thống nhất nghiệm thu toàn bộ khối lượng hai công trình để rút hết vốn đầu tư theo dự toán, mặc dù biết là chưa hoàn thành công trình, nhận thức biết là sai quy định. Hành vi của ông Nguyễn Duy Tr đã vi phạm điểm a, khoản 5, Điều 17 Nghị định số 139, ngày 27/11/2017 của Chính phủ và Quyết định số 94 ngày 12/12/2005 của Bộ tài chính quyết định về việc ban hành chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011 của Bộ Tài chính.

Đối với số tiền 8.000.000 đồng Nguyễn Duy Tr nhận từ Đinh Thị M, không có chứng cứ xác định đồng phạm nên không có căn cứ, xem xét xử lý.

- Đối với Ma Văn T1, bản thân là phó ban quản lý dự án chương trình MTQG XDNTM xã S, tổ trưởng tổ thẩm định dự toán các công trình xây dựng nông thôn mới của xã S, phó trưởng ban chỉ đạo chương trình MTQG XDNTM và giảm nghèo xã S, tổ trưởng phụ trách công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N. Tuy nhiên, ông T1 chưa được tập huấn thực hiện chương trình nông thôn mới, do vậy quá trình lập hồ sơ dự toán và thẩm định dự toán 02 công trình nông thôn mới xã S năm 2017, ông T1 đã để cho bị cáo Đinh Thị M tự lập dẫn đến làm tăng giá trị đầu tư. Thừa nhận được thống nhất nghiệm thu toàn bộ khối lượng hai công trình để rút hết vốn đầu tư theo dự toán mặc dù biết là chưa hoàn thành công trình; biết việc hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng tăng so với thực tế thi công là sai quy định nhưng vẫn ký để hoàn tất hồ sơ thanh toán. Hành vi của Ma Văn T1 đã vi phạm điểm a, khoản 5, Điều 17 Nghị định số 139, ngày 27/11/2017 của Chính phủ.

- Đối với Mạc Văn Đ, bản thân là thành viên Ban quản lý dự án chương trình MTQG XDNTM xã S, kiêm thủ quỹ ban quản lý dự án. Tuy nhiên, khi bị cáo Đinh Thị M rút số tiền 117.000.000 đồng, để đi viết hóa đơn hai công trình nông thôn mới xã S năm 2017, không có đầy đủ thủ tục theo quy định, nhưng vẫn chi tiền cho bị cáo M là sai quy định. Việc chi số tiền 117.000.000 đồng cho bị can M không có đầy đủ thủ tục theo quy định là do ông Đ tin tưởng, biết bị cáo M được

giao phụ trách chương trình nông thôn mới nên khi bị cáo M yêu cầu ông Đ đã thực hiện. Hành vi của Mạc Văn Đ đã vi phạm quy định tại Quyết định số 21 ngày 28/01/1983 của Bộ Lao động quyết định về việc ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ của một số chức danh viên chức nhà nước.

- Đối với Nguyễn Thị Th là thành viên Ban quản lý dự án chương trình MTQG XDNTM xã S, kiêm kế toán ban quản lý dự án. Tuy nhiên khi bị cáo Đinh Thị M rút tiền đi viết hóa đơn hai công trình nông thôn mới nêu trên đã không kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Bản thân được tham gia thống nhất nghiệm thu toàn bộ khối lượng hai công trình để rút toàn bộ vốn đầu tư theo dự toán, mặc dù nhận thức biết là sai quy định. Hành vi của Nguyễn Thị Th đã vi phạm khoản 2, Điều 4 của Luật kế toán số 88, ngày 20/11/2015 của Quốc hội và Quyết định số 94 ngày 12/12/2005 của Bộ tài chính quyết định về việc ban hành chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011 của Bộ Tài chính. Ngoài ra Th không thừa nhận được bàn bạc, thống nhất việc chia số tiền còn thừa sau khi viết hóa đơn như bị cáo M trình bày, nên không có căn cứ xem xét, xử lý đối với Th.

Các hành vi nêu trên của Nguyễn Duy Tr, Ma Văn T1, Mạc Văn Đ và Nguyễn Thị Th chưa đến mức xử lý hình sự. Căn cứ Điều 1, Nghị định số 81, ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính và căn cứ khoản 4, Điều 1, Nghị định số 97, ngày 18/8/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ. Thấy rằng hành vi của bốn người trên không thuộc trường hợp phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện B không đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt, mà đã có công văn đề nghị UBND xã S xử lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức là phù hợp quy định của pháp luật.

- Đối với Nông Văn B, có hành vi bán hóa đơn cho bị cáo Đinh Thị M với số tiền 36.170.238 đồng, trong đó số tiền thuế thực tế phải nộp là 20.845.963 đồng, số tiền được hưởng lợi là 15.324.275 đồng. Hành vi của Nông Văn B đã vi phạm quy định tại khoản 5, Điều 11, Thông tư số 10/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn. Cơ quan CSĐT Công an huyện B đã đề nghị và chuyển vụ việc cho Chi cục thuế để xử lý theo quy định. Ngày 16/7/2018, Chi cục thuế B đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, hình thức phạt tiền đối với Nông Văn B với số tiền 17.500.000 đồng là đúng quy định.

- Đối với Phùng Văn D và Nông Thị T2 biết việc hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng tăng so với thực tế thi công và nội dung trong hai hóa đơn 0000559 và 0000560 không đúng thực tế nhưng vẫn ký, là do bị cáo M bảo đảm hoàn tất hồ sơ thanh toán và cũng do không có chuyên môn. Hành vi sử dụng hóa đơn của D, T2 là vi phạm quy định tại khoản 2, Điều 12, Thông tư số 10/2014/TT-

BTC ngày 17/01/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn. Cơ quan CSĐT Công an huyện B đề nghị và chuyển vụ việc cho Chi cục thuế để xử lý theo quy định. Ngày 16/7/2018, Chi cục thuế B đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, phạt tiền đối với Phùng Văn D và Nông Thị T2 mỗi người 17.500.000 đồng là đúng quy định.

- Đối với hành vi viết hóa đơn không đúng thực tế của Đinh Thị M là vi phạm quy định tại khoản 2, Điều 12, Thông tư số 10/2014/TT-BTC ngày 17/01/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn. Tuy nhiên, căn cứ Điều 1, Nghị định số 81, ngày 19/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xử lý vi phạm hành chính và căn cứ khoản 4, Điều 1, Nghị định số 97, ngày 18/8/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ. Thấy rằng hành vi của Đinh Thị M không thuộc trường hợp phải bị xử phạt vi phạm hành chính do vậy không xem xét.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Đại diện bị hại yêu cầu bị cáo và ông Nông Văn B bồi thường cho UBND xã S theo quy định, xét thấy yêu cầu có căn cứ, do đó áp dụng Điều 48/BLHS; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589/BLDS.

Buộc bị cáo Đinh Thị M phải bồi thường số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 80.829.762 đồng (Tám mươi triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng) cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn. Buộc ông Nông Văn B phải bồi thường cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền là 15.324.275đ (mười năm triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn, hai trăm bảy mươi năm đồng) do được hưởng lợi từ việc viết hóa đơn. Việc thi hành án thực hiện theo Điều 357/BLDS.

Đối với tiền thuế ông Nông Văn B nộp cho 02 hóa đơn số 0000559 và 0000560 là hợp pháp và số tiền thuế thực tế ông Nông Văn B phải nộp cho 02 hóa đơn số 0000559 và 0000560 là 20.845.963đ (Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng). Xét thấy, số tiền thuế ông B đã nộp cho 02 hóa đơn số 0000559 và 0000560 là tiền thuế vật liệu xây dựng của 02 công trình phải nộp theo quy định. Hiện nay 02 hóa đơn số 0000559 và 0000560 không bị hủy, vẫn còn sử dụng được cho việc quyết toán công trình nên không có tổ chức, cá nhân nào phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với số tiền 20.845.963đ (Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng).

[6]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47/BLHS; Điều 106/BLTTHS.

- Số tiền 53.830.000 đồng do bị cáo M nộp ngày 13/7/2018 và số tiền 27.000.000 đồng bị cáo M nộp ngày 10/11/2020 cần tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án cho bị cáo M;

- Số tiền 15.325.000 đồng do Nông Văn B nộp ngày 16/7/2018 cần tiếp tục tạm giữ để bảo đảm thi hành án cho ông B;

- Số tiền 117.118.000 đồng do UBND xã S giao nộp ngày 09/01/2020 trả lại UBND xã S để xử lý theo quy định.

- Đối với 01 (một) quyển sổ bìa màu đen kích thước 20,5x30,5cm dày 2,8cm bên trong có nhiều chữ viết, chữ ký gồm 198 bút lục lưu theo hồ sơ vụ án;

- 01 (một) bộ hồ sơ công trình đường liên thôn từ P xuống thôn 3B đến thôn N, xã S gồm 65 bút lục; 01 (một) bộ hồ sơ đường giao thông trục thôn L, xã S gồm 67 bút lục đã trả lại cho UBND xã S;

- Đối với 01 (một) quyển vở màu vàng bìa vở có điền chữ vật liệu S, thôn L 2017, Cơ quan điều tra đã trả lại cho Nông Văn B.

[7]. *Hình phạt bổ sung:*

Về hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo, xét thấy bị cáo không có tài sản gì, chỉ có thu nhập từ lương, bản thân bị bệnh cường giáp phải điều trị dài ngày do đó không áp dụng đối với bị cáo.

[8]. *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông Nông Văn Bảy phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

\* ***Tuyên bố:*** Bị cáo Đinh Thị M phạm tội “ *Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng Khoản 1 Điều 355; Điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65/BLHS.

Xử phạt bị cáo Đinh Thị M 30 (Ba mươi) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 (Sáu mươi) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn nơi bị cáo làm việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi làm việc thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật thi hành án hình sự.

\* *Về hình phạt bổ sung:* Không áp dụng.

\* *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 48/BLHS; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589/BLDS.

Buộc bị cáo Đinh Thị M bồi thường cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền là 80.829.762đ (Tám mươi triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi hai đồng).

Buộc ông Nông Văn B bồi thường cho UBND xã S, huyện B, tỉnh Bắc Kạn số tiền là 15.324.275đ (mười năm triệu, ba trăm hai mươi tư nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng).

Việc thi hành án thực hiện theo Điều 357/BLDS.

\* Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47/BLHS; Điều 106/BLTTHS.

- Tạm giữ để bảo đảm thi hành án cho bị cáo số tiền 53.830.000đ (năm mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng) do bị cáo M nộp ngày 13/7/2018 và số tiền 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) bị cáo M nộp ngày 10/11/2020;

- Tạm giữ số tiền 15.325.000đ (mười năm triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) do Nông Văn B nộp ngày 16/7/2018 để bảo đảm thi hành án cho ông Nông Văn B;

-Trả lại UBND xã S số tiền 117.118.000đ(một trăm mười bảy triệu, một trăm mười tám nghìn đồng) do UBND xã S giao nộp ngày 09/01/2020;

- Lưu theo hồ sơ vụ án01 (một) quyển sổ bì màu đen kích thước 20,5x30,5cm dày 2,8cm bên trong có nhiều chữ viết, chữ ký gồm 198 bút lục;

Tình trạng, số lượng vật chứng như biên bản giao nhận giữa Công an huyện Bạch Thông và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bạch Thông.

\* Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm và 4.041.488đ (bốn triệu, không trăm bốn mươi một nghìn, bốn trăm tám mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nông Văn B phải chịu 766.213đ (bảy trăm sáu mươi sáu nghìn, hai trăm mười ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

Bị cáo, đại diện bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND Bg 1;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn 1;
- CA huyện B 2;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

- Bị cáo 1;
- Bị hại 1;
- NCQLNVLQ 7;
- TA tỉnh 1;
- Sở tư pháp 1;
- THADS 1;
- Lưu Hồ sơ vụ án 1;
- Lưu 1;

**Lý Thị Thúy**